

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA18**

====oOo====



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA18
QUÝ 04 NĂM 2010**

TÀI LIỆU GỒM:

1. Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2010
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010

Nơi nhận:

Lưu

TP HCM, tháng 01 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2010	Số đầu năm 01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		580.029.226.506	376.824.233.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121.414.052.640	46.584.736.323
1. Tiền	111	V.01	121.414.052.640 ✓	46.584.736.323
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.517.065.117	171.820.078.755
1. Phải thu của khách hàng	131		133.542.512.073 ✓	154.622.292.559 ✓
2. Trả trước cho người bán	132		13.416.451.898 ✓	9.147.765.354 ✓
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.333.655.223 ✓	4.588.036.709 ✓
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.624.027.084 ✓	10.861.565.294 ✓
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7.399.581.161) ✓	(7.399.581.161) ✓
IV. Hàng tồn kho	140		292.627.468.517	154.082.257.067
1. Hàng tồn kho	141	V.04	292.627.468.517 ✓	154.082.257.067 ✓
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.470.640.232	4.337.160.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			212.368.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	61.149.490 ✓	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.409.490.742	4.124.792.226 ✓
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		125.272.307.909	101.446.094.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.470.334.000	233.835.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.470.334.000 ✓	233.835.000 ✓
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		93.211.637.769	91.214.184.262
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	66.103.254.506	67.006.031.205 ✓
- Nguyên giá	222		126.810.945.606 ✓	121.814.443.281 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.707.691.100) ✓	(54.808.412.076) ✓
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	20.689.766.523	16.131.483.976
- Nguyên giá	225		38.319.301.674 ✓	26.851.904.909 ✓

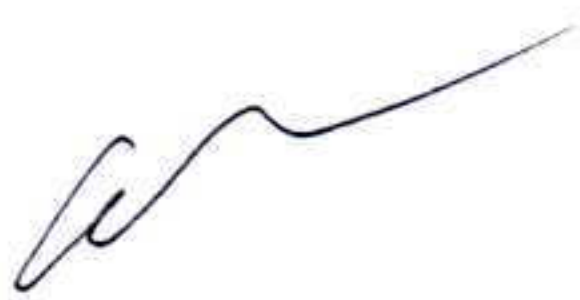
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2010	Số đầu năm 01/01/2010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.629.535.151)	(10.720.420.933)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	3.410.951.688	3.490.276.140
- Nguyên giá	228		3.886.898.400	3.886.898.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(475.946.712)	(396.622.260)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.007.665.052	4.586.392.941
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.535.475.000	7.535.475.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25.535.475.000	7.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.054.861.140	2.462.600.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.054.861.140	2.462.600.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		705.301.534.415	478.270.327.422
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		597.329.971.229	366.645.801.959
I. Nợ ngắn hạn	310		547.874.720.482	291.576.487.251
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	241.342.736.103	76.327.597.018
2. Phải trả người bán	312		15.851.535.739	12.130.538.523
3. Người mua trả tiền trước	313		164.295.395.715	134.667.667.443
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.883.937.699	16.025.674.198
5. Phải trả người lao động	315		337.964.792	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20.237.962.870	429.832.381
7. Phải trả nội bộ	317		4.926.600.000	2.976.542.000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	92.521.587.126	50.303.219.572
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quý khen thưởng phúc lợi	323		(522.999.562)	(1.284.583.884)
II. Nợ dài hạn	330		49.455.250.747	75.069.314.708
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		11.882.778.000
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	47.911.272.795	49.333.417.559
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.543.977.952	1.195.544.655
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			12.657.574.494
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		107.971.563.186	111.624.525.463

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2010	Số đầu năm 01/01/2010
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	107.971.563.186	111.624.525.463
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000 ✓	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000 ✓	18.576.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.651.834.338 ✓	815.150.016
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4.636.423.963)	(2.145.152.585)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.337.980.874 ✓	5.317.874.944
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.651.834.338 ✓	815.150.016
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.389.582.599 ✓	18.244.748.072
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		705.301.534.415 ✓	478.270.327.422
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		23		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2010	Quý 04 - 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	207.647.854.953	161.400.426.288	576.794.536.719	515.163.025.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		207.647.854.953	161.400.426.288	576.794.536.719	515.163.025.995
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	192.648.326.298	132.330.789.361	522.366.259.648	437.718.816.815
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		14.999.528.655	29.069.636.927	54.428.277.071	77.444.209.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.518.264.396	1.692.372.651	14.700.119.993	5.827.412.903
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13.135.338.384	8.997.380.248	28.570.987.095	32.088.281.157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.701.939.056	3.433.264.768	2.372.793.115	24.206.592.368
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.460.062.517	10.679.309.075	21.580.404.992	29.021.197.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		922.392.150	11.085.320.255	18.977.004.977	22.162.143.856
11. Thu nhập khác	31		1.732.238.460	159.957.553.503	4.128.040.215	162.473.478.908
12. Chi phí khác	32		732.147.050	162.216.846.568	2.836.481.280	163.971.370.268
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.000.091.410	(2.259.293.065)	1.291.558.935	(1.497.891.360)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.922.483.560	8.826.027.190	20.268.563.912	20.664.252.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	240.310.445	1.534.083.416	2.533.570.489	3.013.861.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.682.173.115	7.291.943.774	17.734.993.423	17.650.390.917
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



Ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính :
Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đến cuối quý này	
			Quý 4/2010	Quý 4/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		675,203,737,612	577,796,663,815
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-474,823,674,338	-446,587,483,432
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-165,834,780,404	-125,389,582,107
4. Tiền chi trả lãi	04		-23,727,931,153	-23,924,904,241
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-4,228,790,916	-148,083,855
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,449,478,670	50,495,933,939
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-48,340,961,693	-126,051,935,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-37,302,922,222	-93,809,391,538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-22,264,279,293	-13,587,213,610
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		645,769,900	159,989,723,719
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-18,000,000,000	-2,238,975,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,610,041,075	3,764,809,789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-34,008,468,318	147,928,344,898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		533,655,945,703	350,902,686,337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-367,105,266,926	-355,816,871,898
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-14,747,563,920	-8,630,407,735
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5,662,408,000	-6,213,442,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146,140,706,857	-19,758,035,796
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		74,829,316,317	34,360,917,564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,584,736,323	12,209,818,448
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			14,000,311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	121,414,052,640	46,584,736,323

Ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Đức

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn bể, áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp máy và xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 và thông tư hướng dẫn số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và thông tư hướng dẫn số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và thông tư hướng dẫn số 23/2005 TT-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2005 và thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá trị mua thực tế cộng các chi phí liên quan đến tài sản đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Giá trị các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn kéo dài nhiều niên độ kế toán

+ Chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

+ Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang: Phân bổ 2 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn quy ước, khối lượng chủ đầu tư chấp nhận thanh toán làm cơ sở xuất hoá đơn và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

Căn cứ hồ sơ quyết toán công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đưa vào sử dụng, biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng làm cơ sở xuất hoá đơn lần cuối cùng và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền:

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Số Cuối kỳ

175.513.370

121.238.539.270

Số Đầu năm

513.937.721

46.070.798.602

Cộng

121.414.052.640

46.584.736.323

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu/trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Phải thu khác:

+ Phải thu khác (TK 1388)

+ Phải thu nội bộ (Nợ TK 336)

+ Phải trả, phải nộp khác (Nợ TK 3388)

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

8.624.027.084

10.861.565.294

8.296.147.638

7.620.434.615

286.963.596

286.963.596

40.915.850

2.954.167.083

8.624.027.084

10.861.565.294

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

04- Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

292.627.468.517

154.082.257.067

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế đất XN 18/3 nộp thừa
- Các khoản phải thu Nhà Nước

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

61.149.490

61.149.490

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

1.470.334.000

233.835.000

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/10/2010)	33,898,589,916	70,301,482,729	11,058,502,833	2,261,598,952	7,929,247,976	125,449,422,406
- Mua trong kỳ		911,000,000		309,523,200	141,000,000	1,361,523,200
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	33,898,589,916	71,212,482,729	11,058,502,833	2,571,122,152	8,070,247,976	126,810,945,606
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/10/2010)	7,360,925,556	41,617,280,982	5,877,334,296	1,444,106,767	2,085,136,930	58,384,784,531
- Khấu hao trong kỳ	653,149,833	1,184,402,928	226,996,284	62,556,753	195,800,771	2,322,906,569
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	8,014,075,389	42,801,683,910	6,104,330,580	1,506,663,520	2,280,937,701	60,707,691,100
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2010)	26,537,664,360	28,684,201,747	5,181,168,537	817,492,185	5,844,111,046	67,064,637,875
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	25,884,514,527	28,410,798,819	4,954,172,253	1,064,458,632	5,789,310,275	66,103,254,506

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2010 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

5,522,941,932 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

23,457,858,920 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2010 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/10/2010)	-	31,962,142,962	6,357,158,712	-	-	-	38,319,301,674
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2010)	-	31,962,142,962	6,357,158,712	-	-	-	38,319,301,674
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2010)	-	12,829,933,057	2,852,557,897	-	-	-	15,682,490,954
- Khấu hao trong kỳ		1,598,107,146	348,937,051				1,947,044,197
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	-	14,428,040,203	3,201,494,948	-	-	-	17,629,535,151
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2010)	-	19,132,209,905	3,504,600,815	-	-	-	22,636,810,720
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	-	17,534,102,759	3,155,663,764	-	-	-	20,689,766,523

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/10/2010)	3,886,898,400	✓					3,886,898,400
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	3,886,898,400	-	-	-	-	-	3,886,898,400
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2010)	456,115,599	✓					456,115,599
- Khấu hao trong kỳ	19,831,113	✓					19,831,113
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	475,946,712	✓					475,946,712
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2010)	3,430,782,801						3,430,782,801
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	3,410,951,688						3,410,951,688
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**Số Cuối kỳ****Số Đầu năm****- Tổng chi phí XD CB dở dang:****3.007.665.052 /****4.586.392.941 /**

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

1.885.988.989

3.756.129.559

+ CT: Đền bù quyền sử dụng đất 2810m2 - Q9

673.165.000

673.165.000

+ CT: Xây dựng chung cư Lilama

267.413.589

+ XD nhà VP số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức

157.098.382

157.098.382

+ CT: XD Nhà SXC II - NM KCT Bình Dương

7.362.728

+ CT: XD cơ sở 2 - NM KCT Bình Dương

16.636.364

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	-	-
+ Về giá trị	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	-
- Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Ship Yard)	1.800.000	18.000.000.000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	-	-
+ Về giá trị	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)	-	-
+ Về giá trị	-	-
- Đầu tư dài hạn khác : Công ty TNHH KCT Toàn Cầu		7.535.475.000
Cộng		7.535.475.000
14- Chi phí trả trước dài hạn:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		
- Chi phí CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	4.033.174.274	2.367.787.964
- Chi phí lợi thế Thương Mại	-	-
- Chi phí thương hiệu Lilama		
- Chi phí CCDC là TSLĐ NM cơ khí Bình Dương	47.406.092	94.812.184
- Chi phí tư vấn & cấp chứng chỉ ASME	974.280.774	
Cộng	5.054.861.140	2.462.600.148
15- Vay và nợ ngắn hạn :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vay ngắn hạn	229.552.856.639	66.814.844.622
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.789.879.464	9.512.752.396
Cộng	241.342.736.103	76.327.597.018
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Thuế GTGT	5.559.096.897	10.079.002.050
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.170.557.297	2.865.777.724
- Thuế thu nhập cá nhân	828.900.179	358.188.924
- Thuế tài nguyên		
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế Doanh thu		
- Thuế nhà thầu nước ngoài	1.325.383.326	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.722.705.500
Cộng	8.883.937.699	16.025.674.198
17- Chi phí phải trả:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay ngắn hạn	508.673.412	100.715.652
- Trích trước chi phí công trình XM Bình Phước (09-122)		329.116.729
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (0052/10)	4.331.966.494	
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (0050/10)	1.077.517.777	-
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (0740/10)	488.035.367	
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (0739/10)	240.091.966	
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (0081/10)	6.836.444.016	
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (0172/09)	737.236.527	
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (1298/09)	4.604.655.201	
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (1254/10)	1.322.397.490	
- Trích trước chi phí công trình XM Bình Phước (09-134)	90.944.620	
Cộng	20.237.962.870	429.832.381
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.599.147.875	45.491.017.903
+ Phải thu nội bộ (Có TK 1368)	60.285.063.452	33.982.681.732
+ Phải thu khác (Có 1388)	45.873.077	-
+ Tạm ứng (Có TK 141)	16.876.178.434	6.309.019.241
+ Phải trả phải nộp khác (Có TK 3388)	12.392.032.912	5.199.316.930
Cộng	92.521.587.126 /	50.303.219.572 /

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay TCT Lilama theo HĐ 04/HĐVV		5.882.778.000
- Vay TCT Lilama theo HĐ 15/HĐVV		6.000.000.000
- Vay TCT Lilama theo HĐ 13/HĐVV	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	11.882.778.000 /

20- Vay và nợ dài hạn:

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng	6.061.585.584 /	9.731.712.524 /
- Vay đối tượng khác	6.061.585.584	9.731.712.524
- Trái phiếu phát hành	-	-
	-	-

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính	41.849.687.211 /	39.601.705.035 /
- Nợ dài hạn khác	11.231.029.060	8.983.046.884
	30.618.658.151	30.618.658.151
Cộng	47.911.272.795 /	49.333.417.559 /

c- Các khoản Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	8.710.417.455	2.458.768.971	6.251.648.484	4.630.556.096		4.630.556.096
Trên 1 năm đến 5 năm	17.559.219.287	6.328.190.227	11.231.029.060	11.766.349.044	2.783.302.160	8.983.046.884
Trên 5 năm	-					

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản thu nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận		

Chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chiếm mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đầu năm trước	70.000.000.000	18.576.755.000	293.374.606	-	-	-	4.042.050.120	293.374.606	-	10.435.508.209	-	103.641.062.541
Trong năm												-
Đầu năm trước										17.650.390.917		17.650.390.917
Đầu năm trước			521.775.410			(2.145.152.585)	1.275.824.824	521.775.410				174.223.059
Trong năm										9.841.151.054		9.841.151.054
Đầu năm trước												-
Đầu năm trước												-
Đầu năm trước	70.000.000.000	18.576.755.000	815.150.016	-	-	(2.145.152.585)	5.317.874.944	815.150.016	-	18.244.748.072	-	111.624.525.463
Quý 04	80.500.000.000	8.076.755.000	1.651.834.338	-	-	(1.358.332.907)	10.337.980.874	1.651.834.338	-	18.367.409.484	-	119.227.481.127
Trong năm												-
Đầu năm nay												-
Đầu năm nay												-
Đầu năm nay						2.446.936.502				1.682.173.115		4.129.109.617
Trong năm												-
Đầu năm nay												-
Đầu năm nay						5.725.027.558				9.660.000.000		15.385.027.558
Đầu năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	1.651.834.338	-	-	(4.636.423.963)	10.337.980.874	1.651.834.338	-	10.389.582.599	-	107.971.563.186

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước	41.055.000.000	35.700.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.445.000.000	34.300.000.000
Cộng	80.500.000.000 /	70.000.000.000 /
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	10.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	80.500.000.000	70.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2009 (Tạm treo trên TK 336, TK3388)	8.400.000.000	3.570.000.000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-
đ- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.050.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.050.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8.050.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	11.989.815.212	6.133.024.960
- Quỹ đầu tư phát triển	10.337.980.874 /	5.317.874.944 /
- Quỹ dự phòng tài chính	1.651.834.338 /	815.150.016 /
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
23- Nguồn kinh phí :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24- Tài sản thuê ngoài:		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

-

-

-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

Quý 04/2010 **Quý 04/2009**

207.647.854.953 / **161.400.426.288 /**

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)
+ *Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;*
+ *Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;*

-

-

207.647.854.953 161.400.426.288

207.647.854.953 161.400.426.288

-

-

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

-

-

-

-

-

-

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10):

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

207.647.854.953 / **161.400.426.288 /**

-

207.647.854.953 161.400.426.288

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Quý 04/2010 **Quý 04/2009**

-

-

192.648.326.298 132.330.789.361

-

-

-

-

-

-

Cộng

192.648.326.298 / **132.330.789.361 /**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 04/2010 **Quý 04/2009**

1.788.171.844 902.833.510

3.730.092.552 789.539.141

Cộng

5.518.264.396 / **1.692.372.651 /**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22):

- Lãi tiền vay

Quý 04/2010 **Quý 04/2009**

9.701.939.056 3.433.264.768

	Quý 04/2010	Quý 04/2009
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.433.399.328 /	5.564.115.480 /
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13.135.338.384	8.997.380.248
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 04/2010	Quý 04/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	240.310.445	1.534.083.416
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	240.310.445 /	1.534.083.416 /
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	Quý 04/2010	Quý 04/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04/2010	Quý 04/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.910.855.500	75.775.740.638
- Chi phí nhân công	52.364.455.742	33.843.086.670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.190.474.529	9.053.246.745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.195.444.672	21.518.994.904
- Chi phí khác bằng tiền	18.999.819.311	20.211.664.184
Cộng	250.661.049.754	160.402.733.141
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	Quý 04/2010	Quý 04/2009
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
35- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2009 và năm 2010)		
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2009	7.291.943.774 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2010	1.682.173.115 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2010 so với Quý 04 năm 2009 giảm:	(5.609.770.659) đồng	
Tương đương giảm 23,07 % so với cùng kỳ năm trước (Do giảm doanh thu công trình Trung tâm hội nghị quốc gia)		
- Lợi nhuận sau thuế năm 2009	17.650.390.917 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế năm 2010	17.734.993.423 đồng	
- LNST năm 2010 so với năm 2009 tăng:	84.602.506 đồng	
Tương đương tăng 1 % so với cùng kỳ năm trước		
Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:		

Trong năm 2010, HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc. Từ đó các bộ phận nghiệp vụ phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, công việc được đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; việc lập hồ sơ xác định khối lượng hoàn thành và thu hồi vốn rất khẩn trương; dòng tiền lưu hành tốt, giảm được lãi tiền vay. Đồng thời do cơ cấu lại hệ thống lao động, thúc đẩy tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí quản lý

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Đơn vị tính: Đồng
Kỳ này Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

*/ Số đầu kỳ bảng cân đối kế toán năm 2010 là số liệu đã điều chỉnh theo biên bản kết quả của Kiểm toán nhà nước ngày 25/10/2010

*/ Căn cứ thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về việc: Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do vậy, số dư cuối năm 2009 và số dư đầu năm 2010 tại Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi cụ thể như sau:

a). " Nợ phải trả ngắn hạn" - Mã số 310 - giảm : 13.942.158.378 đồng (*) do

- Năm 2009: Khoản "Người mua trả tiền trước" - Mã số 313 - được phản ánh: 147.724.327.239 đồng. Bao gồm:

+ Số dư có TK 131: 135.066.752.745 đồng

+ Số dư có TK 3387: 12.657.574.494 đồng

- Theo thông tư 244/2009/TT-BTC , số dư có TK 3387 được phản ánh riêng biệt tại dòng " Doanh thu chưa thực hiện"

- Mã số 338 - thuộc "Nợ phải trả dài hạn". Do vậy:

(*) '+' "Nợ phải trả ngắn hạn" - Mã số 310 - và " Người mua trả tiền trước " - Mã số 313 - giảm là: 12.657.574.494 đồng.

'+' "Nợ phải trả dài hạn" - Mã số 338 - tăng tương ứng là: 12.657.574.494 đồng.

b). "Nguồn kinh phí và quỹ khác" - Mã số 430 - tăng : 1.284.583.884 đồng do:

- Năm 2009: Số dư có TK 431 khoản "Quỹ khen thưởng phúc lợi" - Mã số 431 - thuộc " Vốn chủ sở hữu"

- Mã số 400 & 410 - với số tiền: (1.284.583.884) đồng.

- Theo thông tư 244/2009/TT-BTC khoản " Quỹ khen thưởng phúc lợi" được đổi thành TK 353 được phản ánh riêng tại - Mã số: 323 - thuộc "Nợ phải trả ngắn hạn" - Mã số 310

Do vậy: -" Nợ phải trả ngắn hạn" -Mã số 310 - giảm là: 1.284.583.884 đồng (*) và nguồn kinh phí và quỹ khác -Mã số 430 - đồng thời" Vốn chủ sở hữu" -Mã số 400 và 410 - tăng tương ứng là: 1.284.583.884 đồng.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Lập Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN